

Số: 7697/STNMT-BVMT

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 12 năm 2019

V/v báo cáo nội dung trả lời chất vấn trực tiếp
tại kỳ họp thứ 11, HĐND tỉnh khóa XVII.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Công văn 497/HĐND -TT ngày 03/12/2019 của HĐND tỉnh về việc giao chuẩn bị nội dung trả lời chất vấn trực tiếp tại kỳ họp thứ 11, HĐND tỉnh khóa XVII, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau:

Nội dung 1. Tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động số 135/KH-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh (gọi tắt là Kế hoạch 135) về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của BCH Đảng bộ tỉnh (gọi tắt là Nghị quyết 05) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BVMT trên địa bàn tỉnh còn chậm.

1.1. Thực trạng

a. Kết quả đạt được

Ngay sau khi Nghị quyết 05; Kế hoạch 135 được ban hành, các ngành các cấp đã khẩn trương đồng loạt xây dựng và ban hành các chương trình, kế hoạch hành động nhằm cụ thể hóa các mục tiêu tại Nghị quyết 05 và các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch 135; lồng ghép nội dung Nghị quyết vào các chương trình, dự án, các văn bản chỉ đạo; phân công lãnh đạo trực tiếp chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện¹.

Sau 03 năm triển khai thực hiện Kế hoạch 135, công tác bảo vệ môi trường (BVMT) của tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định như: Nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và người dân về BVMT ngày càng được nâng lên; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được triển khai sâu rộng đến tận các xã, phường; nhân dân đã quan tâm đấu tranh, tố giác các hành vi gây ô nhiễm môi trường²; nhiều chủ trương, chính sách, các văn bản chỉ đạo, quy chế phối hợp trong lĩnh vực BVMT đã được ban hành (phụ lục 1); công tác thâm nhập báo cáo đánh giá tác động môi trường được tổ chức một cách chặt chẽ, đúng quy định, đang dần trở thành công cụ quản lý có hiệu quả; công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT được quan tâm, đẩy mạnh; qua đó nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ sở, doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT³; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý tăng; chất thải nguy hại được quản lý tốt hơn thông qua việc kiểm soát

¹ 100% các huyện, thị xã và thành phố đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 05

² Từ năm 2017 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có liên quan để giải quyết gần 150 đơn thư, ý kiến của cử tri, phản ánh của báo chí, phản ánh của người dân thông qua đường dây nóng về môi trường (trung bình giải quyết 50 đơn thư/năm, tăng 15 đơn/năm so với giai đoạn 2010-2015)

³ 100% các doanh nghiệp đã được UBND tỉnh cho thuê đất để sản xuất đi vào hoạt động từ năm 2017 đến nay có đầy đủ hồ sơ môi trường.



nguồn phát thải, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý; nhiều dự án đã và đang được triển khai, góp phần đẩy mạnh công tác BVMT trên địa bàn tỉnh⁴.

So sánh kết quả đạt được với mục tiêu đề ra đến năm 2020 (theo Nghị quyết 05), có 07/22 chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch, 07/22 chỉ tiêu bước đầu đạt kết quả tốt, có triển vọng đạt mục tiêu đặt ra trong năm 2020 (phụ lục 2).

b. Tồn tại, hạn chế và những nhiệm vụ chưa làm được

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các Sở, ngành, UBND các cấp theo Kế hoạch 135 cho thấy, vẫn còn một số nhiệm vụ chưa được triển khai thực hiện hoặc thực hiện chậm, triển khai chưa đạt hiệu quả cao, như:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT chưa được thường xuyên, liên tục, công tác tuyên truyền còn mang tính thời điểm, chỉ tập trung vào các ngày lễ về môi trường;

- Việc phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về BVMT giữa các cấp, ngành theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh về quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về BVMT còn yếu. UBND cấp huyện, cấp xã chưa chủ động thanh, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo thẩm quyền;

- Công tác hậu kiểm sau báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết BVMT, kế hoạch BVMT được phê duyệt còn hạn chế⁵, dẫn đến vẫn còn một số cơ sở, doanh nghiệp không xây dựng đầy đủ các công trình xử lý chất thải theo như cam kết trong hồ sơ về môi trường đã được phê duyệt hoặc có xây dựng công trình xử lý chất thải, nhưng không vận hành thường xuyên, chất thải chưa được thu gom và xử lý triệt để thải trực tiếp ra môi trường;

- Tiến độ thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật về BVMT (*xây dựng riêng biệt hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn bề mặt, nước thải sinh hoạt; hệ thống xử lý nước thải tập trung; khu tập kết, trung chuyển tạm chất thải rắn sinh hoạt*) ở các khu đô thị, KCN, CCN, làng nghề còn rất chậm. Đến nay, mới có 03 đô thị (TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bim Sơn); 01/9 KKT và KCN (KCN Lễ Môn) và 01/71 CCN (CCN Thiệu Dương) có hệ thống xử lý nước thải tập trung (phụ lục 3). Bên cạnh đó, hệ thống thu gom, xử lý nước thải TP Thanh Hóa có tổng mức đầu tư 168,25 tỷ đồng, với công suất 15.000m³/ngđêm nhưng chưa có kinh phí vận hành thường xuyên, nước thải đưa về trạm xử lý mới chỉ đạt 20% công suất thiết kế; hệ thống thu gom, xử lý nước thải của TX Bim Sơn có tổng mức đầu tư 360,3 tỷ đồng, với công suất 3.500 m³/ngđêm nhưng chưa đi vào hoạt động; Hệ thống thu gom, xử lý nước thải TP Sầm Sơn có tổng mức đầu tư 158,66 tỷ đồng, với công suất 6.000m³/ngđêm, nay đã xuống cấp, thường xuyên quá tải vào mùa

⁴ Dự án tăng cường năng lực quan trắc môi trường cho Trung tâm quan trắc và BVMT của tỉnh; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định tại Khu kinh tế Nghi Sơn và một số khu vực trọng điểm của tỉnh

⁵ Hằng năm, Sở TN&MT có kế hoạch giám sát từ 90-100 cơ sở sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM, mới chỉ đạt khoảng 5% các cơ sở sản xuất đã được phê duyệt ĐTM. Ngoài ra UBND cấp huyện đã xác nhận hơn 2.000 cam kết BVMT, Kế hoạch BVMT theo thẩm quyền tuy nhiên công tác hậu kiểm còn chưa thực hiện thường xuyên.

du lịch, vận hành không thường xuyên dẫn đến chất lượng nước thải không được xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Hệ thống xử lý nước thải của CCN Thiệu Dương có công suất 577 m³/ngày.đêm, nhưng không hoạt động được do không có nước thải từ các cơ sở sản xuất về hệ thống xử lý;

- Tại khu vực nông thôn, vẫn còn phần lớn các trang trại, gia trại chăn nuôi, đặc biệt là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư chưa thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường trong chăn nuôi; chưa đầu tư các công trình xử lý môi trường như: hầm biogas, đệm lót sinh học, ao sinh học...dẫn đến chất thải chăn nuôi không được xử lý triệt để đã và đang gây ô nhiễm môi trường cục bộ ở một số địa phương;

- Việc xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ tiên tiến chưa thực hiện được (*chủ yếu là chôn lấp, chiếm gần 90%, còn lại 10% là đốt*). Nhiều bãi chôn lấp rác thải, đặc biệt là TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn hiện đã quá tải, xuống cấp dẫn đến chỉ là nơi chứa rác, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Công tác phân loại rác thải tại nguồn chưa được các địa phương quan tâm thực hiện. Tiến độ triển khai dự án khu liên hợp xử lý CTR tại 05 khu xử lý trọng điểm của tỉnh theo quy hoạch còn quá chậm, kế hoạch đóng cửa các bãi chôn lấp rác thải nhỏ lẻ không hợp vệ sinh tại các huyện, các xã chưa có kinh phí để thực hiện;

- Quá trình thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh, giai đoạn 2016 - 2021 còn gặp nhiều khó khăn, các dự án được hưởng cơ chế chính sách hỗ trợ còn rất hạn chế;

- Việc nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến, nhân rộng các công nghệ xử lý chất thải với chi phí thấp trong xử lý chất thải khu vực nông thôn, đặc biệt các mô hình về xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và chất thải đồng ruộng, tái sử dụng chất thải nông nghiệp và công tác thẩm định và lựa chọn các công nghệ trong dự án đầu tư; trong đó, ưu tiên và tạo điều kiện cho các công nghệ tiên tiến, tiêu tốn ít năng lượng, công nghệ xanh, không gây ô nhiễm và thân thiện với môi trường còn chưa được triển khai rộng rãi;

- Việc đầu mối và mở rộng hợp tác quốc tế, tổ chức tham quan học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT, đặc biệt là các công nghệ xử lý chất thải rắn, khí thải, nước thải trong và ngoài nước vẫn chưa quan tâm.

1.2. Nguyên nhân của những tồn tại

- Nhận thức về BVMT của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể về BVMT nhìn chung có chuyển biến nhưng chưa đầy đủ, chưa chuyển thành ý thức và hành động cụ thể; Ý thức của người dân về BVMT chưa cao, vẫn còn tình trạng không tự giác thực hiện vệ sinh môi trường nơi công cộng, chỉ biết sạch nhà mình, mà không quan tâm đến môi trường nơi công cộng; ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của một số cơ sở, doanh nghiệp còn kém vì chạy theo lợi nhuận mà bất chấp các quy định của pháp luật về môi trường;

- Hệ thống tổ chức chuyên môn về BVMT chưa được các cấp quan tâm đúng mức, thiếu về số lượng và kém về chất lượng, thiếu phương tiện phục vụ cho công tác quản lý, chưa đáp ứng được yêu cầu phân cấp quản lý BVMT;

- Quy hoạch đô thị, khu dân cư, KCN, CCN gắn với BVMT còn chưa đồng

bộ. Nhiều khu đô thị, KCN, CCN đã và đang hoạt động rất gần với các khu dân cư dẫn đến không đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường;

- Hạ tầng các KCN, CCN, làng nghề chưa được đầu tư đồng bộ, nên không thực sự hấp dẫn các doanh nghiệp vào đầu tư các dự án sản xuất. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư lại lựa chọn các địa điểm thuận lợi như gần đường giao thông, gần trung tâm đô thị ... để thực hiện dự án; việc các hoạt động sản xuất nằm phân tán ở các vị trí khác nhau ảnh hưởng lớn đến công tác BVMT;

- Biện pháp xử lý vi phạm hành chính, tạm dừng hoạt động hoặc đình chỉ hoạt động sản xuất của các cơ sở, doanh nghiệp ô nhiễm môi trường là biện pháp cứng rắn, nghiêm khắc, đủ tính răn đe. Tuy nhiên, thực tế việc xử lý còn rất hạn chế;

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư để kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung cho các khu đô thị, KKT Nghi Sơn, KCN, CCN chưa linh hoạt, chưa hiệu quả;

- Nguồn kinh phí của tỉnh, của cấp huyện chi cho công tác BVMT còn hạn chế (trong 3 năm 2017-2019, sau khi thực hiện Nghị quyết 05, Kế hoạch 135, tổng chi ngân sách sự nghiệp môi trường là 653,766 tỷ đồng, đạt 22% so với nhu cầu vốn để thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch 135 (2.936 tỷ đồng)).

1.3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, các cấp

a. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực BVMT, các văn bản hướng dẫn xử lý chất thải cho các địa phương. Tuy nhiên, với các tồn tại như đã nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường có phần trách nhiệm, đó là:

- Sự phối hợp giữa Sở với các ban, ngành của tỉnh và UBND cấp huyện về công tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT nói chung, các quy định về vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 1988/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh chưa được thường xuyên, liên tục, chưa triển khai sâu rộng đến từng thôn, xóm, mỗi người dân và các tổ chức;

- Công tác thanh, kiểm tra, giải quyết các vấn đề về môi trường chưa cương quyết, chưa quyết liệt; công tác hậu kiểm sau báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt còn hạn chế, vẫn còn để một số cơ sở, doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các cơ sở sản xuất giấy, bột giấy, tái chế chất thải, chế biến thủy hải sản, trang trại, gia trại chăn nuôi....;

- Việc phối hợp với các cơ quan TW để tìm nguồn kinh phí triển khai các nhiệm vụ và dự án theo Kế hoạch 135 thực hiện chưa được nhiều;

- Việc đầu mối và mở rộng hợp tác quốc tế, tổ chức tham quan học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT, đặc biệt là các công nghệ xử lý chất thải rắn, khí thải, nước thải trong và ngoài nước vẫn chưa được chú ý.

b. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã

- Các Sở, ngành, UBND cấp huyện vẫn chưa thực sự chủ động, tích cực, trong việc tham mưu xây dựng các chính sách khuyến khích về đầu tư hạ tầng,

kêu gọi các nhà đầu tư theo hình thức xã hội hóa, hợp tác công tư về lĩnh vực môi trường.

- Cấp huyện còn trông chờ vào nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, ngân sách TW, chưa chủ động bố trí vốn, triển khai thực hiện việc kêu gọi xã hội hóa các dự án đầu tư hạ tầng về môi trường cho các khu dân cư, CCN, làng nghề theo hình thức đối tác công tư; Chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc giám sát việc thực hiện các kết luận sau thanh, kiểm tra của các cơ quan chuyên môn đối với các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn; chưa chủ động thanh, kiểm tra các cơ sở sản xuất trên địa bàn theo thẩm quyền để kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT; chưa bố trí kinh phí để cải tạo, sửa chữa các bãi chôn lấp rác thải bị hư hỏng, xuống cấp, đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác; đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom và vận hành thường xuyên các công trình xử lý nước thải (TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn).

1.4. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới

a. Nhóm giải pháp về tuyên truyền, giáo dục

Sở tiếp tục phối hợp với các ngành, các cấp một cách hiệu quả để tuyên truyền, triển khai các quy định pháp luật về BVMT; tổ chức hoặc phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực BVMT để nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn;

Các sở, ban ngành, UBND các cấp và các đoàn thể tiếp tục phát triển, nhân rộng các mô hình cộng đồng dân cư tự quản trong hoạt động BVMT, giám sát việc BVMT giữa các hộ gia đình và với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu dân cư; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương, thường xuyên tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của hội viên, người dân, từng gia đình, cộng đồng dân cư.

b. Nhóm giải pháp về tài chính, huy động xã hội hóa.

- Bố trí kinh phí cho các dự án đã được phê duyệt theo Kế hoạch số 135, nhưng chưa có kinh phí để triển khai thực hiện;

- Các Sở, ban ngành tích cực đấu mối với các Bộ, ngành Trung ương để tìm kiếm nguồn kinh phí hỗ trợ xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Huy động nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư cho công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, KCN, CCN, làng nghề, đáp ứng các yêu cầu về BVMT;

+ Chủ động đấu môi và đề xuất xin cơ chế kêu gọi xã hội hóa để triển khai các dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị, CCN, làng nghề theo các hình thức PPP (Đối tác công tư);

+ Bố trí kinh phí để khẩn trương cải tạo, sửa chữa các bãi chôn lấp rác thải bị hư hỏng, xuống cấp, đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao quản lý, vận hành các khu xử lý chất thải rắn đã được đầu tư, yêu cầu các đơn vị vận hành khu xử lý đúng quy trình kỹ thuật chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; kêu gọi xã hội hóa đầu tư khu xử lý chất thải rắn, từng bước đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn tự phát, không đúng quy hoạch, bãi chôn lấp gây ô nhiễm môi trường.

c. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ xử lý chất thải với chi phí thấp trong xử lý chất thải chăn nuôi, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải đồng ruộng cho người dân khu vực nông thôn;

- Chủ động đầu mối liên hệ để tổ chức các chuyến thăm quan, học tập về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực xử lý chất thải, tham mưu cho UBND tỉnh các chính sách, các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với địa phương.

d. Nhóm giải pháp về kiểm tra, giám sát

Tăng cường công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động của các nhóm cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; đặc biệt là công tác hậu kiểm sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT được phê duyệt; phát hiện sớm và kịp thời xử lý nghiêm những cơ sở sản xuất, kinh doanh, đơn vị thi công không tuân thủ pháp luật về BVMT, có hành vi gây ô nhiễm môi trường; Kiên quyết đình chỉ hoạt động hoặc cấm hoạt động đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng và buộc các đơn vị vi phạm phải thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường theo quy định; địa phương nào để xảy ra các điểm nóng về môi trường phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh.

Đề nghị Công an tỉnh: tăng cường thực hiện các hoạt động nghiệp vụ thanh, kiểm tra để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT, đặc biệt là xử lý nghiêm các hành vi xả khí thải, nước thải gây ô nhiễm môi trường.

2. Tình trạng ô nhiễm tại một số cơ sở sản xuất kinh doanh, khu dân cư chậm được xử lý hoặc xử lý không dứt điểm; việc triển khai thực hiện chính sách xử lý rác thải sinh hoạt còn bất cập ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống:

2.1. Thực trạng

- *Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa được xử lý triệt để:* Theo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường, trên địa bàn toàn tỉnh hiện có khoảng trên 4.000 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; trong đó, có gần 1.000 cơ sở đang hoạt động trong các KCN, CCN và KKT Nghi Sơn; hơn 3.000 cơ sở sản xuất khác đang hoạt động trên địa bàn các huyện, ngoài các KCN, CCN. Hoạt động sản xuất của các cơ sở góp phần phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh và địa phương, song tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, một số cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nhưng chậm được xử lý hoặc xử lý chưa dứt điểm, điển hình như:

+ Hoạt động sản xuất giấy, bột giấy: Trên địa bàn tỉnh có 28 cơ sở sản xuất giấy, bột giấy (*phụ lục 4*). Các cơ sở tập trung phần lớn ở các huyện miền núi (Lang Chánh, Quan Hóa, Bá Thước, Thường Xuân). Trong quá trình sản xuất, các cơ sở chưa thực hiện nghiêm túc công tác xử lý chất thải, còn tình trạng nước thải, chất thải rắn chưa qua xử lý thải ra môi trường, đặc biệt, xả thải trái phép vào nguồn nước (Sông Mã, sông Đản, sông Âm);

+ Hoạt động sản xuất, chế biến thủy, hải sản: Toàn tỉnh có 780 cơ sở, hộ gia

đình chế biến thủy sản đang hoạt động. Một số cơ sở có tình trạng ô nhiễm môi trường như các cơ sở sản xuất bột cá, chế biến thủy sản (xã Hải Thanh, Hải Bình-huyện Tĩnh Gia, các xã ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, Hoằng Hóa). Nước thải chưa qua xử lý thải trực tiếp vào sông Bạng, sông Lạch Trường;

+ Các cơ sở sản xuất trong làng nghề: Hiện có 05 làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong danh sách phê duyệt của UBND tỉnh (chế biến hải sản huyện Hậu Lộc, Tĩnh Gia; chăn nuôi gia súc huyện Hậu Lộc; ươm tơ dệt nhiều Hồng Đô, huyện Thiệu Hóa). Một số làng nghề mới cũng đang gây ô nhiễm môi trường, điển hình là làng nghề tái chế bao bì phế liệu tại xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn xả nước thải, bùn thải trực tiếp vào sông Nhôm; làng nghề sản xuất VLXD Vực, xã Đông Vinh, Thành phố Thanh Hóa; xã Yên Lâm, huyện Yên Định; xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc....

+ Hoạt động chăn nuôi gia súc: Trong những năm qua, công tác phát triển trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm được nhiều địa phương thực hiện. Toàn tỉnh có 711.873 cơ sở chăn nuôi, trong đó có 193.041 cơ sở chăn nuôi lợn; 518.832 cơ sở chăn nuôi gia cầm (số liệu điều tra đến ngày 01/7/2019). Tuy nhiên, hầu hết các trang trại, gia trại đều không đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý nước thải, phân thải; chất thải chăn nuôi đang là vấn đề rất lớn ở nhiều địa phương, nước thải của các trang trại đang gây ô nhiễm đối với các ao hồ, đồng ruộng, khu dân cư.

Theo đề xuất của UBND các huyện, thị xã, thành phố, cần phải di dời 443 cơ sở hiện đang sản xuất, kinh doanh xen kẽ trong các khu dân cư, đã và đang gây ô nhiễm môi trường (*phụ lục 5*).

- *Ô nhiễm môi trường do chất thải rắn sinh hoạt đang là vấn đề nóng ở các địa phương:* Theo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR) phát sinh hằng ngày trên địa bàn tỉnh là 2.175 tấn/ngày.đêm; tỷ lệ thu gom toàn tỉnh tính đến hết năm 2018 đạt khoảng 85%. CTRSH sau khi được thu gom, xử lý bằng hai hình thức chủ yếu là chôn lấp (chiếm gần 90% tại 21 bãi rác) và đốt (khoảng 10% ở 23 khu xử lý) (*phụ lục 6*), phần chưa thu gom đang đổ thải ra môi trường. Để khuyến khích thu hút đầu tư xử lý CTRSH bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTRSH giai đoạn 2016 - 2021. Sau gần 3 năm thực hiện chính sách đã đạt được kết quả bước đầu, đã hỗ trợ 03 địa phương xử lý CTRSH bằng công nghệ đốt (*thị xã Bim Sơn, huyện Như Thanh, Quảng Xương với tổng kinh phí 14,3 tỷ đồng*); đồng thời, đã thu hút được 05 dự án đầu tư xử lý CTRSH bằng công nghệ đốt, công nghệ hỗn hợp tại các khu vực trọng điểm theo quy hoạch được duyệt⁶. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ xử lý CTSH còn bất cập như: Số lượng các dự án kêu gọi đầu tư được còn rất ít, tiến độ thực hiện dự án còn chậm; đa số các khu xử lý CTRSH hiện có chưa được hỗ trợ chi phí xử lý. Bên cạnh đó, một số bãi rác tồn lưu đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhưng chưa được xử lý (Bãi rác TP Sầm Sơn; TP Thanh Hóa và TX Bim Sơn).

⁶ Gồm: Khu liên hợp xử lý CTR xã Đông Nam, huyện Đông Sơn; Dự án GD 2, khu xử lý CTR Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia; Khu xử lý CTR xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc; Khu xử lý CTR xã Định Tường, huyện Yên Định; Khu liên hợp xử lý CTR xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.

2.2. Nguyên nhân

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu dân cư, các bãi chôn lấp rác thải chậm được xử lý hoặc xử lý không dứt điểm, ngoài nguyên nhân chủ quan còn có nguyên nhân khách quan đó là, do sự phát triển nhanh của các ngành kinh tế kéo theo sự gia tăng về chất thải, xu thế dịch chuyển các ngành sản xuất tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường cao từ nước ngoài vào Việt Nam nói chung và vào tỉnh Thanh Hóa nói riêng cũng là những tác nhân, nguy cơ làm suy giảm chất lượng môi trường (nhiệt điện, sản xuất bột giấy, luyện kim, dệt may, giấy da, khai thác khoáng sản), các doanh nghiệp ngày càng vi phạm một cách tinh vi (các hoạt động xả thải trái phép thường được che dấu như lấp đặt cống xả ngầm, xả thải trộm vào ngày có mưa), tìm cách đối phó, không phối hợp, gây khó khăn cho công tác thanh, kiểm tra của cơ quan nhà nước...). Bên cạnh những nguyên nhân khách quan, còn có nguyên nhân chủ quan đó là:

- Sự phối hợp giữa các Sở, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh có lúc, có nơi chưa chặt chẽ;

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường còn hạn chế;

- Công tác thanh, kiểm tra, giải quyết các vấn đề về môi trường chưa cương quyết, chưa quyết liệt cả ở các Sở, ngành, UBND các cấp, chưa xử lý dứt điểm được các cơ sở gây ô nhiễm môi trường cục bộ ở một số nơi như: các cơ sở sản xuất giấy, bột giấy tại các huyện Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước; các cơ sở tái chế chất thải tại huyện Triệu Sơn; chế biến thủy sản tại huyện Hậu Lộc, chế biến hải sản, bột cá tại huyện Tĩnh Gia, các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung tại các huyện Thọ Xuân, Yên Định, Tĩnh Gia, TP Thanh Hóa...

- Chính sách hỗ trợ xử lý CTRSH theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND bộc lộ một số bất cập, cụ thể: Mức hỗ trợ xử lý CTR sinh hoạt ở mức thấp nhất theo quy định của Bộ Xây dựng⁷; Yêu cầu đối với dự án xử lý CTRSH để được hỗ trợ còn tương đối cao, các địa phương khó kêu gọi dự án đầu tư đảm bảo về công suất và công nghệ⁸; chưa quy định mức hỗ trợ đối với các lò đốt đầu tư từ ngân sách nhà nước và các bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh, mặc dù các khu xử lý này đang phải tiếp nhận xử lý một khối lượng lớn CTRSH phát sinh hằng ngày của các địa phương để chờ các dự án đầu tư khu xử lý tập trung đi vào hoạt động; quy định hỗ trợ đối với các khu xử lý tập trung phạm vi nhiều huyện sẽ khó thực hiện, nhiều dự án không nhận được sự đồng thuận của chính quyền và nhân dân địa phương nên không thể triển khai, phải điều chỉnh vị trí nhiều lần⁹.

⁷ Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND là 320.000 đồng/tấn, mức hỗ trợ theo Quyết định số 1354/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng là 320.000 -500.000 đồng/tấn;

⁸ Yêu cầu công suất xử lý tối thiểu để được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ là 100 tấn/ngày.đêm bằng công nghệ đốt. Các khu xử lý CTRSH của các huyện theo Quy hoạch xử lý CTR có quy mô nhỏ (8-77 tấn/ngày.đêm), không thuộc đối tượng được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý CTR của tỉnh;

⁹ Dự án đầu tư khu xử lý CTRSH tại các xã: Thanh Sơn -Tĩnh Gia; Tiến Lộc - Hậu Lộc; Vân Sơn, Minh Sơn - Triệu Sơn; Cẩm Châu- Cẩm Thủy.

2.3. Trách nhiệm

a. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chưa kịp thời đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở sản xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý chất thải phát sinh và xử lý ô nhiễm môi trường;

- Chưa xây dựng được các mô hình xử lý chất thải áp dụng cho các loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để triển khai áp dụng như (xử lý chất thải làng nghề, xử lý nước thải sản xuất giấy, bột giấy, xử lý nước thải chăn nuôi, thủy sản; mô hình thu gom rác thải, tái chế chất thải...);

- Việc kiểm soát các cơ sở gây ô nhiễm môi trường chưa thường xuyên, hằng năm Sở mới chỉ tổ chức thanh, kiểm tra được khoảng 5% cơ sở sản xuất có phát sinh chất thải. Qua kiểm tra đã thực hiện xử lý vi phạm hành chính, yêu cầu thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, chưa phối hợp tốt với các đơn vị như Cảnh sát môi trường, Ban Quản lý KKT Nghi Sơn, UBND các huyện để thực hiện công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm của doanh nghiệp;

- Tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các chính sách nhưng chưa sát với thực tế như: Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 còn một số tồn tại như đã nêu, khi triển khai chưa hiệu quả; Quyết định số 3355/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH mới xác định được chi phí thu gom, vận chuyển, chưa tính toán được mức chi phí xử lý CTRSH, do đó, chưa có cơ sở để tính giá dịch vụ xử lý rác thải cho nhà đầu tư;

- Phối hợp với các ngành trong quá trình xây dựng quy hoạch điều chỉnh quản lý chất thải rắn tỉnh đến năm 2025 vẫn còn những hạn chế dẫn đến quy hoạch 05 khu xử lý CTR tập trung chưa sát với thực tiễn (chưa dự báo được lượng rác thải tăng nhanh và tác động xã hội của các khu xử lý tập trung); nhiều vị trí quy hoạch còn nhỏ lẻ, nếu đầu tư sẽ không hiệu quả hoặc đầu tư các lò đốt không đảm bảo quy định về BVMT; chưa tham khảo các công nghệ tiên tiến khác (như đốt rác phát điện, công nghệ hỗn hợp).

b. Các Sở, ngành, UBND các cấp:

- Các Sở, ngành, UBND cấp huyện vẫn chưa thực sự chủ động, tích cực, tâm huyết trong việc tham mưu xây dựng các chính sách khuyến khích về đầu tư hạ tầng, kêu gọi các nhà đầu tư theo hình thức xã hội hóa, hợp tác công tư về lĩnh vực môi trường nhất là thu gom, xử lý nước thải, xử lý rác thải; hạ tầng KCN, CCN, làng nghề. Thủ tục hành chính về dự án đầu tư xử lý chất thải còn phức tạp;

- UBND các huyện chậm triển khai xây dựng hạ tầng các CCN và hạ tầng BVMT làng nghề theo quy hoạch để di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào CCN, giải quyết ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Các cấp chính quyền địa phương chưa vào cuộc quyết liệt, chưa chủ động kiểm tra các cơ sở sản xuất trên địa bàn để kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm dẫn đến còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường, khiếu kiện vượt cấp; việc giám sát các cơ sở thực hiện các kết luận sau thanh, kiểm tra của Sở chưa thường xuyên;

- Sau khi Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 được ban hành, việc triển khai thực hiện của các huyện chưa hiệu quả, cụ thể: Chưa thực sự chủ động kêu gọi nhà đầu tư thực hiện dự án; đối với dự án có nhiều nhà đầu tư quan tâm¹⁰, chưa chủ động đề xuất hình thức đầu tư, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật; bố trí kinh phí chi trả cho hoạt động xử lý chất thải rất khó khăn, hầu hết phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh.

2.4. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Bên cạnh việc triển khai đồng bộ các giải pháp đã được nêu tại nội dung 1, để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở sản xuất một cách triệt để hơn, tham mưu ban hành các chính sách xử lý rác thải sát với thực tế hơn, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất tập trung vào các nhiệm vụ, giải pháp sau:

a. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Trình HĐND tỉnh thông qua Chính sách hỗ trợ xử lý CTRSH, giai đoạn 2020-2025 để thay thế Nghị quyết số 28/2016/NĐ-HĐND ngày 08/12/2016 theo hướng nâng mức hỗ trợ, mở rộng đối tượng hỗ trợ, từ đó tăng cường khả năng kêu gọi xã hội hóa đầu tư và nâng cao tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý;

- Hướng dẫn các địa phương một cách chặt chẽ hơn trong việc thu gom, phân loại CTRSH tại nguồn, hạn chế sử dụng túi nilon khó phân hủy, hướng dẫn đóng cửa các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh; hướng dẫn các cơ sở gây ô nhiễm môi trường biện pháp xử lý chất thải (xử lý nước thải chế biến thủy sản, chế biến bột giấy, chăn nuôi...);

- Xây dựng Kế hoạch quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 theo hướng quy hoạch xử lý CTRSH tại chỗ, giảm việc vận chuyển CTRSH giữa các địa phương này sang địa phương khác, nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các khu xử lý CTRSH, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường do các khu chôn lấp chất thải rắn gây ra;

- Hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị quản lý, vận hành khu xử lý CTRSH hoàn thành các công trình BVMT và hồ sơ, thủ tục để thực hiện chính sách hỗ trợ xử lý CTRSH theo quy định; kiểm tra, giám sát công tác quản lý vận hành các khu xử lý CTRSH trên địa bàn các huyện.

b. Các Sở, ngành

- Tham mưu cho UBND tỉnh không chấp thuận chủ trương cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao với các loại hình như: sản xuất giấy, bột giấy; dệt nhuộm; sản xuất hóa chất, sản xuất phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn); thuốc bảo vệ thực vật; thuốc da; sản xuất pin, ắc quy,...;

- Xây dựng, ban hành các cơ chế, tiêu chí về môi trường để sàng lọc có hiệu quả các loại hình sản xuất, công nghệ sản xuất, các dự án đầu tư vào khu vực nhạy cảm về môi trường, các dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

¹⁰ Các khu xử lý CTRSH có nhiều nhà đầu tư quan tâm như: Xã Quảng Minh, TP Sầm Sơn; xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân.

- Cải cách thủ tục hành chính trong việc kêu gọi xã hội hóa các dự án đầu tư về BVMT, nhất là dự án xử lý chất thải để các nhà đầu tư nhanh chóng đưa dự án xử lý chất thải rấn đi vào hoạt động;

- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ tái chế chất thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp; chú trọng môi trường khu vực nông thôn, miền núi; CCN, làng nghề.

c. UBND cấp huyện

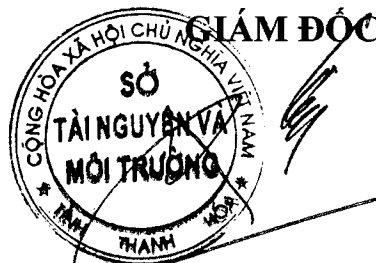
- Chỉ đạo UBND cấp xã rà soát các cơ sở gây ô nhiễm môi trường (chăn nuôi, chế biến thực phẩm, chế biến thủy, hải sản, ...) trong khu dân cư; hướng dẫn và yêu cầu các cơ sở sản xuất phải đầu tư và vận hành đầy đủ các công trình xử lý chất thải, thực hiện các giải pháp giảm thiểu chất thải. Trong trường hợp không thể xây dựng được các công trình BVMT để ô nhiễm môi trường kiên quyết đình chỉ hoạt động; lập kế hoạch, đề án tuyên truyền, vận động và hỗ trợ kinh phí di dời các cơ sở này vào các KCN, CCN, khu sản xuất tập trung của xã.

- Triển khai thực hiện Quyết định số 21/2019/QĐ- UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để nhà đầu tư yên tâm thực hiện các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- T.Trực UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, BVMT.



Đào Trọng Quy

Phụ lục 1. KẾ HOẠCH THAM MƯU BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA TỈNH, VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CỦA NGÀNH ĐỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 135/KH-UBND

Sở TN&MT là chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản:

- Quyết định số 721/2017/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 về ban hành quy định về thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2021 theo Nghị quyết 28 của HĐND tỉnh.

- Quyết định số 1988/2017/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 về ban hành quy định về vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 2185/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 ban hành quy định về giải thưởng môi trường tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 3555/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 về ban hành đơn giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 về ban hành Quy chế phối hợp BVMT trong hoạt động văn hóa, lễ hội, thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 về phân công, phân cấp trách nhiệm về quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 về ban hành quy định về mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 08/3/2018 về xét tặng Giải thưởng Môi trường tỉnh Thanh Hóa năm 2018.

- Kế hoạch 144/KH-UBND ngày 6/8/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch 198/KH-UBND ngày 14/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 'Chống rác thải nhựa' trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các cấp tham mưu cho UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 4307/2017/QĐ-UBND ngày 10/11/2017 về ban hành quy chế phối hợp bảo vệ môi trường trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 về phân công, phân cấp trách nhiệm về quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Ban hành các văn bản hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các giải pháp ứng phó, khắc phục ô nhiễm môi trường sau thiên tai, lụt bão tại Công văn số 4697/STNMT-BVMT ngày 31/7/2018; hướng dẫn xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tại Công văn số 5092/STNMT-BVMT ngày 17/8/2018; hướng dẫn chôn lấp CTR sinh hoạt và xử lý nước rỉ rác tại các bãi chôn lấp rác thải tại Công văn số 3918/STNMT-BVMT ngày 02/7/2018.

Phụ lục 2 **SỐ SỔ NHỈ TIÊU ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI MỤC TIÊU NĂM 2020 CỦA NQ 05**



TT	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được (%)	Mục tiêu đến năm 2020 (%)
I	Nhóm chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch		
1	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị	91,2	91
2	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn	76,3	75
3	các dự án đầu tư về sản xuất, cơ sở hạ tầng mới có hồ sơ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	100	100
4	cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	100	100
5	Số xã có công trình xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh	58,6	55
6	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	42,68	40
7	Cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	75	74,8
8	Tỷ lệ che phủ rừng	53,03	53
9	Diện tích các khu rừng ngập mặn các năm tiếp theo không suy giảm so với năm 2015	DT rừng đến năm 2018 là 976,53ha	Năm 2015 là 481,80 ha
II	Nhóm chỉ tiêu có khả năng đạt được trong năm 2020		
1	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn	98	100
2	Tỷ lệ hộ chăn nuôi ở nông thôn có chuồng trại hợp vệ sinh	50	55
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	70	75
4	Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	73	80
5	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch theo chuẩn mới	93,2	95
6	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	92,3	95
7	Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng	75	80
III	Nhóm chỉ tiêu đạt thấp		
1	Tỷ lệ đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung	43	70
2	Các KCN đáp ứng yêu cầu về môi trường	12,5	50
3	Các KCN mới có hệ thống xử lý nước thải tập trung	12,5	100
4	Các Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	1,5	30
5	Làng nghề đạt yêu cầu về môi trường	4,5	50
6	Giảm phát thải khí nhà kính (không có số liệu vì chưa có hướng dẫn các ngành tính toán lượng phát thải khí nhà kính)		7,5



PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC KKT, KCN VÀ CCN KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP	
I	
1	Khu kinh tế Nghi Sơn
2	KCN Lê Môn
3	KCN Bim Sơn
4	KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga
5	KCN Lam Sơn - Sao Vàng
6	KCN Hoàng Long
7	KCN Thạch Quảng
8	KCN Bãi Trành
9	KCN Ngọc Lặc
II	CỤM CÔNG NGHIỆP
1	CCN Vực, xã Đông Hưng, TP. Thanh Hóa
2	CCN Đông Lĩnh, xã Đông Lĩnh, TP. Thanh Hóa
3	CCN Thiệu Dương, xã Thiệu Dương, TP. Thanh Hóa
4	CCN Đông Hưng, xã Đông Hưng, TP. Thanh Hóa
5	CCN Bắc Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn
6	CCN Đông Bim Sơn, Phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn
7	CCN Hà Phong I, xã Hà Phong, huyện Hà Trung
8	CCN Hà Lĩnh I, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung
9	CCN Hà Tân, xã Hà Tân, huyện Hà Trung
10	CCN Hà Bình, xã Hà Bình, huyện Hà Trung
11	CCN Hà Dương, xã Hà Dương, huyện Hà Trung
12	CCN Hà Phong II, xã Hà Phong, huyện Hà Trung
13	CCN Hà Lĩnh II, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung
14	CCN Trường Sơn, xã Trường Sơn, huyện Nông Cống
15	CCN Hoàng Sơn, xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống
16	CCN thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống
17	CCN Đông Thăng, xã Đông Thăng, huyện Triệu Sơn
18	CCN liên xã: Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền, h Triệu Sơn
19	CCN Nưa, xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn
20	CCN Hợp Thăng, xã Hợp Thăng, huyện Triệu Sơn
21	CCN thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân
22	CCN Xuân Lai, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân
23	CCN Thọ Minh, xã Thọ Minh, huyện Thọ Xuân
24	CCN Thọ Nguyên, xã Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân
25	CCN Yên Lâm, xã Yên Lâm, huyện Yên Định
26	CCN thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định
27	CCN Định Tân, xã Định Tân, huyện Yên Định
28	CCN Quý Lộc, xã Quý Lộc, huyện Yên Định
29	CCN Thiệu Đô, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa
30	CCN thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa

31	CCN Thiệu Giang, xã Thiệu Giang, huyện Thiệu Hóa
32	CCN Đông Tiến, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn
33	CCN Đông Ninh, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn
34	CCN Đông Văn, xã Đông Văn, huyện Đông Sơn
35	CCN Vĩnh Minh, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc
36	CCN Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc
37	CCN Phường Quảng Châu - Quảng Thọ, TP. Sầm Sơn
38	CCN Tiên Trang, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương
39	CCN Nham - Thạch, xã Quảng Nham, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương
40	CCN Cống Trúc, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương
41	CCN Hoàng Phụ, xã Hoàng Phụ, huyện Hoằng Hóa
42	CCN Thái Thắng, xã Hoằng Thái- Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa
43	CCN Bắc Hoằng Hóa, xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa
44	CCN Hòa Lộc, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc
45	CCN thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc
46	CCN Châu Lộc, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc
47	CCN làng nghề Tiên Lộc, xã Tiên Lộc, huyện Hậu Lộc
48	CCN liên xã thị trấn Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn
49	CCN Tư Sy, ngã tư Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch, huyện Nga Sơn
50	CCN Tam Linh, xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn
51	CCN Cao Lộc Thịnh, xã Cao Lộc, Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc
52	CCN Phúc Thịnh, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc
53	CCN Cẩm Tú, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy
54	CCN Cẩm Châu, xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy
55	CCN Vân Du, xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành
56	CCN Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành
57	CCN Khe Hạ, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân
58	CCN thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân
59	CCN Bãi Trành, xã Bãi Trành, huyện Như Xuân
60	CCN Thượng Ninh, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân
61	CCN Xuân Hòa, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân
62	CCN Xuân Khang, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh
63	CCN Hải Long, xã Hải Long, huyện Như Thanh
64	CCN Xuân Du, xã Xuân Du, huyện Như Thanh
65	CCN Lý Ái, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh
66	CCN Bãi Búi, xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh
67	CCN Điền Trung, xã Điền Trung, huyện Bá Thước
68	CCN Thiết Ống, xã Thiết Ống, huyện Bá Thước
69	CCN Xuân Phú, xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa
70	CCN Trung Hạ, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn
71	CCN Mường Lát, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát

Phụ lục 4: DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT GIẤY, BỘT GIẤY

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ	CÔNG SUẤT/LOẠI HÌNH SẢN XUẤT
I	SX giấy từ giấy phế liệu		
1	Công ty cổ phần giấy Mục Sơn	Khu 3, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân	Sản xuất giấy Kraf tổng công suất 10.000 tấn giấy kraf/năm
2	Công ty cổ phần giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Sản xuất giấy Kraf tổng công suất 10.000 tấn giấy kraf/năm
3	Công ty cổ phần giấy bao bì Thanh Hóa	Phường Đông Thọ, Tp Thanh Hóa	Sản xuất giấy bao bì công suất 1.500 tấn SP/năm và Giấy Kraf công suất 1.500 tấn SP/năm.
4	Công ty cổ phần giấy bao bì in báo Thanh Hóa	Xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	Nhà máy in sách báo, văn hóa phẩm, giấy Krap 400tấn/năm, bao bì catton 1.500tấn/năm
5	<i>Dự án Nhà máy sản xuất giấy bao bì Miza Nghi Sơn của Công ty TNHH Miza Nghi Sơn</i>	KKT Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia	Chưa xây dựng
6	<i>Dự án Nhà máy sản xuất giấy và bao bì Koryo Việt Nam của Công ty cổ phần giấy Koryo Việt Nam</i>	TX Bim Sơn	Chưa xây dựng
II	SX giấy vàng mã, bột giấy		
1	Công ty TNHH Duyệt Cường	Xã Xuân Phú, h Quan Hoá	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 3.600 tấn/năm.
2	Hợp tác xã chế biến lâm sản Hợp Phát	Xã Xuân Phú, h.Quan Hoá	Sản xuất bột giấy, giấy vàng mã với công suất 3.500 tấn giấy vàng mã/năm.
3	Hợp tác xã Hà Long	Xã Xuân Phú, h. Quan Hoá	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 02 tấn/ngày đêm;
4	Hợp tác xã chế biến lâm sản Sông Mã (Cơ sở 1)	Bản Cang, xã Xuân Phú, huyện Quan Hoá	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 5.400 tấn/năm và khoảng 1.000 tấn dũa/năm.
5	Hợp tác xã chế biến lâm sản Sông Mã (Cơ sở 2)	Bản Chăm, xã Xuân Phú, huyện Quan Hoá	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 1.800 tấn/năm, dũa 600 tấn/năm.
6	Hợp tác xã Xuân Dương	Xã Hồi Xuân, huyện Quan Hoá	Ngâm ủ bột giấy và sản xuất dũa ăn.
7	Công ty TNHH Thương mại vận tải Hoàng Vân	Xã Hồi Xuân, huyện Quan Hoá	Ngâm ủ bột giấy và sản xuất dũa ăn.
8	HTX chế biến lâm sản Quan Hóa	Xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 2.000 tấn/năm.
9	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn	CCN xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa	Sản xuất dũa với công suất khoảng 150 tấn/tháng, giấy vàng mã với công suất 130 tấn/tháng.
10	Công ty TNHH sản xuất	Làng Tráng, xã	Sản xuất dũa với công suất 500

	Thương mại Đồng Tâm	Lâm Sa, huyện Bá Thước	tấn/năm và 2.200 tấn giấy vàng mã/năm.
11	Công ty TNHH Quyết Duy Tuấn	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Sản xuất đũa và giấy vàng mã với công suất khoảng 1.200 tấn đũa/năm, 3.000 tấn giấy vàng mã/năm.
12	Công ty TNHH Tân Thái Thanh	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Sản xuất đũa và giấy vàng mã với công suất khoảng 500 tấn đũa/năm, 600 tấn giấy vàng mã/năm.
13	Công ty TNHH Phú Thành	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Sản xuất tăm, đũa và giấy vàng mã với công suất khoảng 250 tấn đũa/tháng, 280 tấn giấy vàng mã/tháng.
14	Công ty TNHH Khánh Nam	Xã Xuân Quý, huyện Như Xuân	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 20 tấn/tháng.
15	Công ty cổ phần chế biến lâm sản Quan Sơn	Bản Dìn, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 200 tấn/tháng.
16	Cơ sở sản xuất giấy vàng mã của Hộ gia đình ông Vũ Văn Hiệp	Bản Pun, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 250 tấn/tháng.
17	Công ty TNHH Trần Anh	Xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	Sản xuất bột giấy, với công suất khoảng 4 tấn/ngày;
18	Tổ hợp Sơn Lâm	Xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 300 tấn/năm.
19	Công ty cổ phần giấy Nam Cảnh	Xã Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 720 tấn/năm.
20	Hợp tác xã chế biến lâm sản Lang Chánh	Xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	Sản xuất giấy vàng mã, công suất 2.400 tấn/năm.
21	Công ty cổ phần lâm sản Lang Chánh	Xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	Sản xuất giấy vàng mã, công suất 4.800 tấn/năm.
22	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại vận tải Tuấn Vinh	Xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh	Sản xuất giấy vàng mã với công suất 3.000 tấn giấy vàng mã/năm.

Phụ lục 5/ **DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TRONG KHU DẢI 5 CỤ CÁN ĐIỀU VÀO CCN, KHU SẢN XUẤT TẬP TRUNG**



(Theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố)

1. Tổng số các cơ sở đề nghị di dời: 443 cơ sở, trong đó:

- Chế biến lâm sản, thủ công mỹ nghệ, mộc dân dụng: 219 cơ sở.
- Trang trại, gia trại: 30 cơ sở.
- Giết mổ gia súc, gia cầm: 20 cơ sở.
- Chế biến thực phẩm: 84 cơ sở.
- Sửa chữa cơ khí: 19 cơ sở.
- Sản xuất VLXD: 33 cơ sở.
- Nhóm ươm tơ, dệt nhuộm: 22 cơ sở.
- Nhóm tái chế phế liệu: 9 cơ sở.
- Nhóm khác: 7 cơ sở.

2. Số huyện/thị xã/thành phố có danh sách đề nghị di dời: 12 đơn vị, trong đó:

- Thành phố Thanh Hóa62 cơ sở.
- Thành phố Sầm Sơn41 cơ sở.
- Đông Sơn..... 1 cơ sở.
- Bìn Sơn 3 cơ sở.
- Vĩnh Lộc 5 cơ sở.
- Thường Xuân 38 cơ sở.
- Thọ Xuân142 cơ sở.
- Thiệu Hóa 37 cơ sở.
- Lang Chánh 2 cơ sở.
- Tĩnh Gia 58 cơ sở.
- Hoằng Hóa 34 cơ sở.
- Yên Định20 cơ sở.

Phụ lục 6 **CÁC KẾ HOẠCH XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẬP TRUNG**

TT		Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất (tấn/ng)
A	CÁC DỰ ÁN BÃI CHÔN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN		
1	Khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận	Công ty CP môi trường và công trình đô thị T.Hóa	350,0
2	Bãi chôn lấp CTR phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Bim Sơn	71,0
3	Khu chứa và xử lý CTR xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Công ty xử lý môi trường và công trình đô thị Hà Trung	30,0
4	Bãi chôn lấp CTR xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Công ty nông nghiệp môi trường Xuân Phú	25,0
5	Bãi chôn lấp CTR tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc (<i>hiện nay đã chuyển sang công nghệ đốt và dự kiến đi vào vận hành tháng 01/2020</i>)	UBND xã Vĩnh Hòa	10,0
6	Bãi chôn lấp rác và xử lý chất thải thị trấn và vùng phụ cận huyện Nông Cống	Công ty cổ phần giao thông công chính Nông Cống	45,0
7	Bãi CTR khu trung tâm thị trấn Quán Lào, Yên Định (<i>Hiện nay đã dừng chôn lấp và đang xử lý bằng công nghệ đốt</i>)	Công ty CP xây dựng Xanh - Sạch - Đẹp Thành Tâm	10,0
8	Bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	HTX dịch vụ nông nghiệp và môi trường Hoằng Hóa	4,3
9	Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt thành phố Sầm Sơn	Công ty CP môi trường và dịch vụ du lịch Sầm Sơn	90,0
10	Khu xử lý CTR xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia (<i>dự kiến quý II/2020 đưa lò đốt vào vận hành</i>)	Công ty CP Môi trường Nghi Sơn	50,0
11	Khu xử lý CTR xã Hải Nhân huyện Tĩnh Gia	Công ty TNHH Xuân Thành Công	20,0
12	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Mường Lát	UBND TT Mường Lát	15,0
13	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa	UBND TT Quan Hóa	5,0
14	Bãi chôn lấp CTR khu đô thị cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn	Ban Quản lý Bản Na Mèo	5,0
15	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	UBND TT Quan Sơn	15,0
16	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước	UBND TT Cảnh Nang	30,0
17	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Lang Chánh	UBND TT Lang Chánh	20,0
18	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	UBND TT Cẩm Thủy	20,0
19	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Thường Xuân và đô thị cửa Đạt, huyện Thường Xuân.	UBND TT Thường Xuân	17,0
20	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	UBND TT Yên Cát	7,0
21	Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh cho thị trấn Ngọc Lặc và vùng phụ cận	UBND TT Ngọc Lặc	13,5

TT	Khu xử lý	Đơn vị quản lý, vận hành	Công suất (tấn/ng)
B	CÁC DỰ ÁN LÒ ĐỐT RÁC		
I	LÒ ĐỐT XÃ HỘI HÓA		422,0
1	Lò đốt tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa	Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	50
2	Lò đốt tại xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa	Công ty CP Dịch vụ môi trường Nông thôn mới Thanh Hóa	12
3	Lò đốt tại xã Nga Nhân, huyện Nga Sơn (nay là xã Nga Phương)	Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn	40
4	Lò đốt tại xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường Xanh Hoàng Hải Hà	75
5	Lò đốt tại TT Nông Cống	Công ty xây dựng và quản lý giao thông công chính Nông Cống	75
6	Lò đốt tại xã Định Tường, huyện Yên Định	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	100
7	Lò đốt tại thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	70
II	LÒ ĐỐT ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tỉnh, huyện, xã)		279,0
8	Lò đốt tại xã Định Công, huyện Yên Định	UBND xã Định Công	10
9	Lò đốt tại xã Yên Lạc, huyện Yên Định	UBND xã Yên Lạc	10
10	Lò đốt tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	UBND xã Yên Phong	10
11	Lò đốt tại xã Định Bình, huyện Yên Định	UBND xã Định Bình	10
12	Lò đốt tại xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Đại Lộc	10
13	Lò đốt tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	HTX Nông nghiệp Phú Lộc	10
14	Lò đốt tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Hoa Lộc	10
15	Lò đốt tại xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	CT TNHH đầu tư xây dựng CN HTH	50
16	Lò đốt tại xã Nga Văn, huyện Nga Sơn	UBND huyện giao Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn vận hành	16
17	Lò đốt tại xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia	UBND xã Tân Dân	10
18	Lò đốt tại xã Quảng Bình, h.Quảng Xương	UBND xã Quảng Bình	13
19	Lò đốt tại xã Xuân Cẩm, h.Thường Xuân	Công ty CP vệ sinh môi trường Lam Sơn	60
20	Lò đốt tại xã Xuân Thành, h.Thọ Xuân	UBND xã Xuân Thành	20
21	Lò đốt tại xã Xuân Trường, h.Thọ Xuân	Công ty TNHH 68	10
22	Lò đốt tại xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	Công ty VSMT và nông nghiệp Bốn Tháng	10
23	Lò đốt tại xã Thành Thọ, h.Thạch Thành	Công ty cổ phần giao thông công chính Thạch Thành	20



7: CÁC KHU XỬ LÝ CTR CHẠM TIẾN ĐỘ ĐẦU TƯ

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chấp thuận chủ trương	Tiến độ thực hiện sau khi điều chỉnh	Kết quả thực hiện
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Tiền Nhân Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Ecotech và Công ty TNHH Điện Hơi Tín Thành	Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 Thông báo số 99/TB-UBND ngày 07/6/2018	Khởi công xây dựng: 31/7/2018; Đi vào hoạt động: 31/7/2019	Xây dựng văn phòng điều hành, chưa xây dựng nhà máy xử lý
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn	Công ty TNHH Năng lượng môi trường TYANYU Thanh Hóa	Quyết định số 3454/QĐ-UBND ngày 12/9/2017; Công văn số 12911/UBND-NN ngày 17/10/2018	Khởi công xây dựng: tháng 5/2019; Đi vào hoạt động: tháng 5/2020	chưa xây dựng nhà máy xử lý
3	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng công nghiệp HTH	Quyết định số 5136/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 và Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 02/8/2018	Khởi công xây dựng: tháng 01/2019; Đi vào hoạt động: tháng 8/2020	chưa xây dựng nhà máy xử lý
4	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc	Công ty cổ phần Môi trường Vạn Tiến Lộc	Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 18/4/2017	Khởi công xây dựng: tháng 4/2017; Đi vào hoạt động: tháng 4/2018	chưa xây dựng nhà máy xử lý